

ẨN DỤ BẢN THỂ MIỀN ẨM THỰC TRONG THÀNH NGỮ, TỤC NGỮ TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG ANH: CƠ CHẾ VẬT THỂ HOÁ VÀ BIẾN ĐỔI VĂN HOÁ

BÙI THI PHƯƠNG LAN¹
TRẦN VĂN DƯƠNG²

Abstract: This article investigates the mechanism of reification in ontological metaphors within the culinary domain through an analysis of 408 Vietnamese idioms and proverbs and their English equivalents. Drawing upon an integrated theoretical basis combining Kövecses's Extended Conceptual Metaphor Theory and Sharifian's Cultural Linguistics, the study identifies five major ontological metaphor models and analyzes their mapping mechanisms across three hierarchical levels: universal, cultural variation, and linguistic expression. The findings reveal that ontological metaphors account for 38,5% of the corpus, operating on a shared embodied basis yet culturalized along divergent orientations: ethics- and community-oriented in Vietnamese versus rationality- and individual-oriented in English. These findings offer practical implications for bilingual lexicography and language pedagogy.

Keywords: *ontological metaphor; reification; idioms; proverbs; Vietnamese-English contrastive analysis.*

1. Đặt vấn đề

Ẩm thực là một trong những miền kinh nghiệm căn bản nhất của con người, gắn liền với nhu cầu sinh tồn và đời sống xã hội. Trong ngôn ngữ học tri nhận, miền ẩm thực được xem là miền nguồn (source domain) phổ quát, cung cấp chất liệu cho việc ý niệm hoá các miền đích (target domain) trừu tượng như đạo đức, quan hệ xã hội, cảm xúc và trí tuệ (Lakoff & Johnson, 1980: 45-48; Kövecses, 2005: 37-39). Thành ngữ và tục ngữ ẩm thực, với tư cách là những đơn vị ngôn ngữ cố định mang tính biểu tượng cao, trở thành nơi giao thoa giữa ngôn ngữ, tri nhận và văn hoá, phản ánh cách các cộng đồng ngôn ngữ ý niệm hoá thế giới thông qua kinh nghiệm ăn uống.

Trong ba loại ẩn dụ ý niệm mà Lakoff và Johnson phân lập, ẩn dụ bản thể (ontological metaphor) đóng vai trò then chốt trong việc vật thể hoá (reification) các khái niệm trừu tượng (Lakoff & Johnson 1980: 25-32). Thông qua cơ chế này, những hiện tượng phi vật chất như ân nghĩa, đạo đức, chuẩn mực cư xử hay quyền lực được ý niệm hoá thành các thực thể có đường bao, có thể “cầm nắm”, “trao nhận”, “phân chia”, “làm sạch” hoặc “kiểm soát” - tức là có thể thao tác như những đối tượng vật lí. Tuy nhiên, các nghiên cứu về thành ngữ, tục ngữ ẩm thực tiếng Việt hiện vẫn thiên về sưu tầm, phân loại và mô tả ngữ nghĩa cấu trúc (Nguyễn Đức Dân, 1986: 1-11; Nguyễn Thị Bảy, 2016: 45-60), trong khi cơ chế tri nhận chi phối quá trình hình thành nghĩa ẩn dụ chưa được khai thác đầy đủ. Đặc biệt, hướng nghiên cứu đối chiếu Việt - Anh về ẩn dụ bản thể trong miền ẩm thực vẫn còn là khoảng trống đáng chú ý.

Xuất phát từ thực tế đó, bài này hướng đến ba mục tiêu: (1) xác định vị trí và tỉ trọng của ẩn dụ bản thể trong toàn bộ ngữ liệu ẩm thực; (2) nhận diện các mô hình vật thể hoá nổi bật trong ẩn dụ bản thể miền ẩm thực; và (3) so sánh tính phổ quát cũng như biến đổi văn hoá của các mô hình này qua đối chiếu Việt - Anh ở ba tầng: tầng nghiệm thân, tầng văn hoá hoá và tầng biểu đạt ngôn ngữ.

2. Cơ sở lí luận

2.1. Ẩn dụ bản thể và cơ chế vật thể hoá trong Lí thuyết Ẩn dụ ý niệm

Lí thuyết Ẩn dụ ý niệm (Conceptual Metaphor Theory - CMT) do Lakoff và Johnson khởi xướng đã đánh dấu bước ngoặt trong nghiên cứu ẩn dụ khi chuyển đối tượng khảo sát từ bình diện tu từ sang bình diện tri nhận. Theo quan điểm này, ẩn dụ không chỉ là phương tiện trang trí ngôn từ mà còn là cơ chế tư duy căn bản, thông qua đó con người ý niệm hoá các miền kinh nghiệm trừu tượng dựa trên các miền kinh nghiệm cụ thể hơn. CMT phân loại ẩn dụ ý niệm thành ba loại chính: *ẩn dụ định hướng* (orientational metaphor), *ẩn dụ bản thể* (ontological metaphor) và *ẩn dụ cấu trúc* (structural metaphor) (Lakoff & Johnson, 1980:14-25).

¹ Phân viện Học viện Hành chính và Quản trị công tại Thành phố Hồ Chí Minh; Email: landhvn@gmail.com

² Trường Đại học Hoa Sen; Email: duong.tranvan@hoasen.edu.vn

Trong số đó, ẩn dụ bản thể có chức năng đặc thù: giúp con người hiểu và nói về các ý niệm trừu tượng, trạng thái, cảm xúc, quan hệ xã hội bằng cách gán cho chúng tư cách của một “vật thể” hoặc “thực thể” có ranh giới, có thuộc tính, có khả năng tham gia vào các thao tác nhận thức thường dành cho thể giới vật chất. Ở cấp độ cơ chế, ẩn dụ bản thể bao gồm nhiều kiểu bản thể hoá: (i) coi ý niệm trừu tượng như thực thể (entities), (ii) như chất liệu (substances), (iii) như vật chứa (containers), hoặc (iv) như đối tượng vật lí có hình dạng và ranh giới rõ ràng. Điểm chung của các kiểu này là chúng tạo điều kiện để người nói “định danh hoá” cái trừu tượng, biến nó thành đối tượng có thể tham chiếu, thao tác và bàn luận. Chính trên nền này, cơ chế vật thể hoá (reification) là phương thức biểu hiện đặc trưng của ẩn dụ bản thể: các khái niệm phi vật thể được ý niệm hoá thành “vật” có thể *có, mất, trao, nhận, chia, giữ, làm sạch, kiểm soát*. Nói cách khác, vật thể hoá không chỉ *làm cho trừu tượng trở nên cụ thể* mà còn kéo theo một hệ thao tác (operations) cho phép tư duy xử lí cái trừu tượng bằng logic của vật thể (Lakoff & Johnson, 1980:25-30).

Nền tảng của ẩn dụ bản thể là các lược đồ hình ảnh (image schemas) - những cấu trúc tri nhận tiên ý niệm hình thành từ kinh nghiệm nghiệm thân (embodiment). Các lược đồ phổ biến bao gồm: lược đồ bao chứa (container schema) với logic trong - ngoài, lược đồ cân bằng (balance schema) với trạng thái thăng bằng - mất cân bằng và lược đồ nguồn - đường đi - đích (source-path-goal schema) với quỹ đạo vận động có điểm đầu, lộ trình và điểm cuối (Johnson, 1987: 21-23, 74-76, 112-114). Trong miền ẩm thực, các lược đồ này vận hành mạnh mẽ: thức ăn được ý niệm hoá như vật chứa (*bát cháo, bát cơm*), hành vi ăn uống như quá trình tiếp nhận - chuyển hoá và mối quan hệ cho - nhận thức ăn như nguồn - đường đi - đích của ăn nhấm.

2.2. Lí thuyết Ẩn dụ ý niệm mở rộng và biến đổi văn hoá

Một giới hạn thường gặp của CMT trong nghiên cứu đối chiếu là khuynh hướng nhấn mạnh tính phổ quát của nghiệm thân, trong khi dữ liệu liên văn hoá cho thấy ẩn dụ vừa có lớp phổ quát vừa có lớp biến đổi mạnh theo văn hoá. Lí thuyết Ẩn dụ ý niệm mở rộng (Extended Conceptual Metaphor Theory - ECMT) của Kövecses cung cấp khung giải thích phù hợp cho nghiên cứu đối chiếu ở hai điểm then chốt sau đây (Kövecses, 2015: 4-13; 2020: 11-15).

Thứ nhất, ECMT nhấn mạnh vai trò của ngữ cảnh (văn hoá, lịch sử, môi trường vật lí - xã hội) trong việc định hình cách ẩn dụ được hiện thực hoá. Theo đó, một nguyên tắc ánh xạ có thể tương đối ổn định ở cấp độ chung, nhưng việc chọn yếu tố cụ thể để bản thể hoá - chọn loại thức ăn nào, thao tác nào, cảm giác nào - lại phụ thuộc vào kinh nghiệm văn hoá - xã hội của cộng đồng (Kövecses, 2015: 197-208). Đặc biệt với ẩn dụ bản thể, sự khác biệt liên văn hoá thường biểu hiện rõ ở điểm rơi cụ thể: cùng một miền nguồn ẩm thực, nhưng mỗi ngôn ngữ/cộng đồng có thể ưu tiên những vật thể/thuộc tính ẩm thực khác nhau để vật thể hoá một ý niệm đích. Agyekum, trong nghiên cứu về ẩn dụ và thành ngữ tiếng Akan, đã minh chứng rằng các yếu tố môi trường và thực hành văn hoá đặc thù chi phối mạnh mẽ cách cộng đồng lựa chọn miền nguồn và cụ thể hoá ánh xạ ẩn dụ (Agyekum, 2025: 346-350).

Thứ hai, ECMT đề xuất mô hình phân tầng khi phân tích đối chiếu: tách lớp cấp độ chung (generic level) - nơi kinh nghiệm nghiệm thân tạo ra nền tảng tương đồng - khỏi lớp cấp độ cụ thể (specific level) - nơi văn hoá quyết định lựa chọn hình ảnh, vật thể và kịch bản hành động (Kövecses, 2020: 25-28). Cách phân tầng này giúp tránh hai cực đoan: hoặc coi khác biệt chỉ là từ ngữ, hoặc coi tất cả đều đặc thù văn hoá mà thiếu nền tảng tri nhận. Trong bài này, phân tầng đó là tiền đề để lí giải vì sao các mô hình vật thể hoá dựa trên ẩm thực có thể đồng thời vừa chia sẻ “lỗi” nghiệm thân, vừa khác nhau về mức độ cụ thể hoá, trọng tâm thao tác và sắc thái giá trị trong tiếng Việt và tiếng Anh.

2.3. Ngôn ngữ học Văn hoá và ý niệm hoá văn hoá

Nếu CMT/ECMT chủ yếu cung cấp công cụ mô tả - giải thích cơ chế ánh xạ tri nhận, thì Ngôn ngữ học Văn hoá (Cultural Linguistics) của Sharifian giúp đưa văn hoá vào đúng vị trí như một hệ thống tri nhận tập thể chi phối cách cộng đồng tạo nghĩa và ổn định nghĩa trong các thực hành ngôn ngữ (Sharifian, 2017: 3-5, 13-25). Theo hướng tiếp cận này, ngôn ngữ là nơi lưu giữ và truyền tải ý niệm hoá văn hoá (cultural conceptualizations), được thể hiện qua các cấu trúc như lược đồ văn hoá (cultural schemas), phạm trù văn hoá (cultural categories) và ẩn dụ văn hoá (cultural metaphors).

Sharifian nhấn mạnh tính chất phân tán (distributed cognition) của tri nhận văn hoá: các ý niệm văn hoá không nằm trọn trong tâm trí một cá nhân mà được phân bố và chia sẻ trong cộng đồng, được mã hoá và truyền tải qua ngôn ngữ (Sharifian, 2017: 4-6). Thành ngữ và tục ngữ, với tư cách là những ngữ cố định mang tính biểu trưng cao, trở thành nơi lưu giữ và truyền tải các ý niệm văn hoá một cách đặc biệt hiệu quả. Trong miền ẩm thực, các thành ngữ, tục ngữ không chỉ phản ánh kinh nghiệm ăn uống mà còn mã hoá các giá trị đạo đức, chuẩn mực xã hội và thế giới quan của cộng đồng. Trong một nghiên cứu về ẩn dụ đa phương thức, Butulussi đã nhấn mạnh sự tương tác giữa bối cảnh nghiệm thân, văn hoá và ý thức hệ trong quá trình kiến tạo nghĩa ẩn dụ - một quan điểm củng cố cho cách tiếp cận tích hợp mà bài viết này theo đuổi (Butulussi, 2025: 212-215).

Sự kết hợp giữa ECMT và Ngôn ngữ học Văn hoá tạo nên khung phân tích tích hợp, cho phép nghiên cứu đồng thời cả cơ chế tri nhận phổ quát lẫn biến đổi văn hoá đặc thù trong ẩn dụ bản thể miền ẩm thực. Khung lý thuyết này nhấn mạnh vai trò của nghiệm thân văn hoá (culturalized embodiment): kinh nghiệm cơ thể phổ quát (như ăn, uống, tiêu hoá) được văn hoá hoá theo những cách thức khác nhau, dẫn đến sự khác biệt trong cơ chế ánh xạ và biểu đạt ẩn dụ giữa các cộng đồng ngôn ngữ.

3. Ngữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Ngữ liệu nghiên cứu gồm 408 đơn vị thành ngữ, tục ngữ thuộc trường ẩm thực trong tiếng Việt, được thu thập từ các nguồn từ điển uy tín, như: *Từ điển giải thích thành ngữ tiếng Việt* (Nguyễn Như Ý và cộng sự, 1997) và *Từ điển tục ngữ Việt* (Nguyễn Đức Dương, 2010). Tiêu chí chọn lọc bao gồm: (i) thành ngữ phải chứa ít nhất một thành tố thuộc miền ẩm thực (tên thực phẩm, dụng cụ nấu ăn, hành vi ăn uống, vị giác); (ii) thành ngữ phải có nghĩa biểu trưng vượt ra ngoài nghĩa đen về ăn uống; và (iii) thành ngữ phải được ghi nhận trong ít nhất hai nguồn từ điển hoặc có tần suất sử dụng cao trong ngữ liệu văn bản. Đối với tiếng Anh, các đơn vị tương đương được xác lập dựa trên các nguồn chính gồm: *The American heritage dictionary of idioms* (Ammer, 1997), *Oxford dictionary of idioms* (Cowie & Mackin, 2004), *Handbook of proverbs* (Ray, 1899), *McGraw-Hill's American idioms dictionary* (Spears, 2007).

Khác với ngữ liệu tiếng Việt được thu thập theo tiêu chí hình thức (có yếu tố thuộc trường ẩm thực), ngữ liệu tiếng Anh được xác lập theo tiêu chí ngữ nghĩa, bao gồm các thành ngữ, tục ngữ có nghĩa tương đương với đơn vị tiếng Việt tương ứng, không nhất thiết thuộc miền ẩm thực về hình thức. Sự bất đối xứng trong tiêu chí thu thập này phản ánh đặc trưng của phương pháp đối chiếu chức năng - ngữ nghĩa (functional-semantic contrastive approach), trong đó ngữ liệu hai ngôn ngữ được đối chiếu dựa trên tương đương ý niệm hơn là tương đương hình thức (Chesterman 1998; Dobrovolskij & Piirainen, 2022). Hơn nữa, không ít đơn vị tiếng Anh không huy động hình ảnh ẩm thực để biểu đạt cùng một ý niệm đích mà đơn vị tiếng Việt tương đương sử dụng. Bản thân sự bất đối xứng về miền nguồn hình ảnh đó đã là một căn cứ trực tiếp cho luận điểm về biến đổi văn hoá được trình bày ở Phần 4.

Quy trình phân tích được thực hiện qua bốn bước. Bước thứ nhất là nhận diện ẩn dụ bản thể trong ngữ liệu, dựa trên tiêu chí: đơn vị phải chứa cơ chế vật thể hoá, tức ý niệm hoá các khái niệm trừu tượng (đạo đức, quan hệ xã hội, cảm xúc) thành các thực thể vật lý có biên giới, hình dạng hoặc khối lượng xác định. Bước thứ hai là mã hoá miền nguồn và miền đích theo hệ thống phạm trù đã thiết lập, bao gồm 8 phạm trù chính: Đạo đức và giá trị sống (ETH), Quy luật tự nhiên (NAT), Lao động và đời sống vật chất (LAB), Quan hệ xã hội (SOC), Thích ứng với hoàn cảnh (ADP), Số phận và may rủi (FAT), Tri thức và kinh nghiệm (KNW), Ứng xử với của cải (AFW). Bước thứ ba là phân tích cơ chế ánh xạ và lược đồ hình ảnh vận hành trong từng mô hình ẩn dụ, xác định các tương ứng có hệ thống giữa yếu tố miền nguồn và yếu tố miền đích. Bước thứ tư là so sánh đối chiếu song ngữ, phân loại các cặp tương đương thành ba mức: tương đương hoàn toàn (equivalence) khi cả hình ảnh nguồn và cơ chế ánh xạ đều trùng khớp, tương đương bộ phận (partial equivalence) khi chia sẻ miền đích nhưng khác biệt ở hình ảnh nguồn hoặc cơ chế ánh xạ, và không tương đương (non-equivalence) khi đơn vị mang tính đặc thù văn hoá cao.

Khung phân tích được xây dựng theo mô hình ba tầng của Kövecses: tầng phổ quát xem xét các lược đồ hình ảnh chung (bao chứa, cân bằng, nguồn-đường đi-đích) và kinh nghiệm nghiệm thân chia sẻ giữa hai cộng đồng ngôn ngữ; tầng văn hoá phân tích cách các giá trị, niềm tin và thực hành văn hoá chi phối sự cụ thể hoá ẩn dụ; tầng biểu đạt khảo sát các hình ảnh, từ vựng và cấu trúc ngữ pháp đặc thù

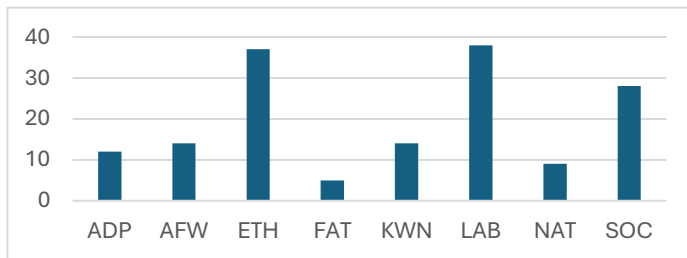
trong mỗi ngôn ngữ (Kövecses, 2020: 25-30). Phương pháp phân tích kết hợp định tính và định lượng: định lượng để xác định tỉ lệ phân bố các loại ẩn dụ và mức độ tương đương, định tính để diễn giải cơ chế tri nhận và yếu tố văn hoá chi phối sự biến đổi.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Phân bố định lượng ẩn dụ bản thể trong ngữ liệu

Kết quả phân tích 408 thành ngữ, tục ngữ ẩm thực tiếng Việt cho thấy ẩn dụ bản thể chiếm tỉ lệ 38,5% (157/408), đứng thứ hai sau ẩn dụ cấu trúc (60,8% - 248/408) và vượt xa ẩn dụ định hướng (0,7% - 3/408). Tỉ lệ này phản ánh vai trò nền tảng của ẩn dụ bản thể trong hệ thống ẩn dụ ý niệm miền ẩm thực: cơ chế vật thể hoá cung cấp tiền đề cho các ánh xạ cấu trúc phức tạp hơn. Nói cách khác, trước khi các quan hệ nhân quả hay chuẩn mực đạo đức được cấu trúc hoá thành hệ thống, chúng cần được vật thể hoá thành các thực thể có thể nhắc đến và thao tác.

Phân bố ẩn dụ bản thể theo phạm trù miền đích (Hình 1) cho thấy sự tập trung cao ở các phạm trù: Lao động và đời sống vật chất (LAB) với 38 thành ngữ (24,2%), Đạo đức và giá trị sống (ETH) với 37 đơn vị (23,6%), Quan hệ xã hội (SOC) với 28 đơn vị (17,8%). Điều này cho thấy miền ẩm thực được sử dụng để vật thể hoá các khái niệm trừu tượng liên quan đến đời sống xã hội, đạo đức, và quan hệ liên nhân với tần suất rất cao.



Hình 1. Phân bố ẩn dụ bản thể theo phạm trù miền đích

Chú thích:

ADP = Thích ứng với hoàn cảnh,
AFW = Ứng xử với của cải,
ETH = Đạo đức và giá trị sống,
FAT = Số phận và may rủi,
KNW = Tri thức và kinh nghiệm,
LAB = Lao động và đời sống vật chất,
NAT = Quy luật tự nhiên,
SOC = Quan hệ xã hội)

Ở bình diện đối chiếu, 157 đơn vị ẩn dụ bản thể trong ngữ liệu phân bố theo hai nhóm: nhóm có tương đương tiếng Anh (tương đương hoàn toàn hoặc tương đương bộ phận) và nhóm mang tính đặc thù văn hoá, không tìm thấy tương đương trong tiếng Anh. Sự phân bố này tạo điều kiện để phân tích ẩn dụ bản thể theo hai hướng song song: một mặt nhận diện những mô hình có xu hướng ổn định (lớp phổ quát nghiêm thân), mặt khác chỉ ra những trường hợp lệch pha về hình ảnh và thao tác vật thể hoá (lớp văn hoá hoá và lớp biểu đạt).

4.2. Các mô hình ẩn dụ bản thể chủ yếu

Trong lớp ẩn dụ bản thể xuất hiện trong ngữ liệu, cơ chế vật thể hoá vận hành theo nguyên tắc: các ý niệm trừu tượng (giá trị đạo đức, quan hệ quyền lực, chuẩn mực hành vi, lựa chọn...) được kiến tạo như thực thể có thể thao tác nhờ hệ hành động - vật phẩm của miền ẩm thực (ăn/uống, bát/com/cháo, sạch/bẩn, miệng/nói...). Căn cứ vào nguyên tắc vận hành đó, ngữ liệu cho phép nhận diện năm mô hình ẩn dụ bản thể nổi bật sau đây.

4.2.1. Mô hình AN NGHĨA LÀ THỰC PHẨM/SỰ NUÔI DƯỠNG

Mô hình này vật thể hoá “ân nghĩa” như thực phẩm hoặc hành vi nuôi dưỡng, qua đó biến quan hệ giúp đỡ thành quan hệ trao - nhận mang tính vật chất, kéo theo nghĩa vụ đáp đền. Cấu hình điển hình của mô hình này như sau: người cho ăn hoặc nuôi dưỡng được ý niệm hoá như ân nhân, người được ăn hoặc được nuôi tương ứng với người thụ ân, và hành vi xâm hại nguồn nuôi dưỡng biểu trưng cho sự vô ơn hay bội bạc. Hãy xét:

(1) a. *Ăn cháo đã bát*

b. *Bite the hand that feeds you*

Trong thành ngữ tiếng Việt (1a), “bát” trở thành vật thể đại diện cho ân nghĩa: ân nghĩa được “đặt” vào một vật chứa hữu hình; “đá bát” là thao tác phá vỡ vật thể biểu trưng, tương ứng với hành vi phá vỡ ràng buộc đạo lí. Còn ở thành ngữ tương đương tiếng Anh (1b), ân nghĩa được quy chiếu vào chủ thể nuôi dưỡng qua hoán dụ “hand”; hành vi “cắn” là tấn công trực tiếp vào tác thể. Hai cách vật thể

hoá - đồ vật/bao chứa (tiếng Việt) và bộ phận cơ thể/tác thể (tiếng Anh) - cho thấy cùng một lối ý niệm “vô ơn” nhưng khác nhau về điểm quy chiếu: tiếng Việt sử dụng lược đồ bao chứa (container schema), nhấn mạnh vật chứa như biểu tượng của ân nghĩa cần gìn giữ; tiếng Anh sử dụng lược đồ tác nhân (agent schema), nhấn mạnh chủ thể ban ơn trong khuôn khổ quan hệ liên nhân.

(2) a. *Ăn quả nhớ kẻ trồng cây*

b. *Give credit where credit is due*

Trong (2a), “quả” là vật thể hoá trực tiếp của thành quả; quan hệ ân nghĩa được cấu trúc theo chuỗi nhân quả trồng → có quả → ăn quả, nên “nhớ” trở thành yêu cầu đạo lý có tính tất yếu. Trong (2b), nghĩa quy ân được biểu đạt qua khái niệm “credit”, chuyển trọng tâm từ vật thể hoá bằng thành quả hữu hình sang vật thể hoá bằng công trạng/tín nhiệm. Sự lệch pha này cho thấy: tiếng Việt có xu hướng “neo” đạo lý vào hình ảnh ẩm thực - nông nghiệp cụ thể, còn tiếng Anh dễ khái quát hoá bằng phạm trù đánh giá xã hội.

4.2.2. Mô hình QUYỀN LỰC LÀ NGUỒN THỨC ĂN/TÀI TRỢ

Mô hình này vật thể hoá quan hệ quyền lực thành quan hệ cho-nhận thức ăn, dựa trên kinh nghiệm về sự phụ thuộc sinh tồn vào nguồn thức ăn. Cấu hình ánh xạ của mô hình này như sau: người cung cấp thức ăn được ý niệm hoá như người nắm quyền lực, người nhận thức ăn tương ứng với người phụ thuộc, hành vi ăn biểu trưng cho sự chịu ơn mang tính sinh tồn, và hành vi phục vụ tương ứng với nghĩa vụ thường trực.

(3) a. *Ăn cơm chúa, múa tối ngày*

b. *He who pays the piper calls the tune*

Trong (3a), “cơm” là vật thể hoá của sinh kế, gắn trực tiếp với tồn tại; nhận “cơm chúa” kéo theo sự lệ thuộc, và “múa tối ngày” là hình tượng hoá của phục dịch kéo dài, ít tính lựa chọn. Còn trong (3b), quan hệ quyền lực được vật thể hoá qua “pay” và “call the tune”, làm nổi bật nguyên tắc “ai chi trả thì quyết định”. Sự khác biệt này phản ánh sự chi phối của các phạm trù văn hoá (cultural categories) khác nhau trong hai cộng đồng ngôn ngữ: trong khi tiếng Việt ưu tiên phạm trù ‘sinh tồn/nông nghiệp’ thì tiếng Anh ưu tiên phạm trù ‘giao dịch/thị trường’ để vật thể hoá quyền lực. Hãy xét tiếp:

(4) a. *Xôi thịt nó bịt lấy miệng*

b. *Whose bread I eat, his song I sing*

Ví dụ (4) cho thấy chiều kích tinh vi của quyền lực: nguồn lực không chỉ chi phối hành vi mà còn có thể kiểm soát lời ăn tiếng nói. Ở thành ngữ tiếng Việt (4a), “xôi thịt” là hình ảnh hoán dụ cho lợi lộc, dẫn đến hệ quả tất yếu là “bịt miệng”, tức triệt tiêu khả năng phản biện. Còn ở thành ngữ tiếng Anh (4b), “bread” (bánh mì) biểu trưng cho sinh kế, trong khi “his song I sing” thể hiện sự lệ thuộc về mặt diễn ngôn: ca tụng hoặc nói theo ý kẻ ban phát. Như vậy, việc vật thể hoá quyền lực qua miền ẩm thực có thể dẫn đến hai kiểu hệ quả: chi phối hành động và chi phối diễn ngôn.

4.2.3. Mô hình CƯ XỬ ĐÚNG MỰC LÀ KIỂM SOÁT MIỆNG

Mô hình này vật thể hoá chuẩn mực hành vi thành việc kiểm soát miệng trong ăn uống, dựa trên kinh nghiệm về miệng như cơ quan vừa ăn vừa nói. Miệng đảm nhiệm đồng thời chức năng tiếp nhận (ăn) và phát tán (nói), nên các quy tắc xã hội thường được diễn giải thành quy tắc điều tiết hành vi và phát ngôn.

(5) a. *Ăn bớt bát, nói bớt nhời*

b. *Don't talk with your mouth full*

Thành ngữ tiếng Việt (5a) đặt song song “ăn” và “nói” dưới cùng một chỉ dẫn “bớt”, qua đó sự đúng mực được vật thể hoá thành đức tính tiết chế ở cả hưởng thụ lẫn phát ngôn - hai hành vi được tích hợp trong một hệ thống đạo đức thống nhất. Ở thành ngữ tiếng Anh (5b), quy tắc “không nói khi miệng đang đầy” nghiêng về phép tắc xã giao (etiquette) hơn là khái quát thành một phẩm chất đạo đức tổng quát. Sự khác biệt này phản ánh hai định hướng văn hoá: đạo lý - toàn thể (ethics-holistic) trong văn hoá Việt Nam và phép tắc - phân lập (etiquette-discrete) trong văn hoá Anh - Mỹ. Sự khác biệt này cho thấy một điểm tương đồng giữa tiếng Việt và tiếng Hán: cái miệng không chỉ là cơ quan sinh học mà còn là một ‘vật chứa’ có ranh giới đạo đức; việc tiết chế trong ăn uống được ánh xạ trực tiếp sang sự tiết chế trong phát ngôn để giữ gìn sự hài hòa xã hội (Yang, Guo, & Wen, 2021: 221-224).

(6) a. *Com vào dạ như vạ vào miệng*

b. *Bite off more than you can chew*

Thành ngữ tiếng Việt (6a) đặt song hành “com vào dạ” với “vạ vào miệng”, qua đó vật thể hoá tai họa xã hội thành một “vật” có thể “vào” miệng - miệng trở thành điểm phát sinh rủi ro do chính lời nói và ứng xử gây ra. Trong thành ngữ tiếng Anh (6b), kịch bản “cắn/nhai quá sức” khái quát hoá sự quá đà, tức vượt quá năng lực kiểm soát của bản thân. Đối chiếu hai thành ngữ cho thấy chúng chia sẻ chung cái lõi “vượt quá khả năng tự quản”, nhưng tiếng Việt quy chiếu trực tiếp về miệng và làm nổi bật hệ quả xã hội của phát ngôn rõ ràng hơn.

4.2.4. Mô hình ĐẠO ĐỨC LÀ SẠCH SẼ

Mô hình này vật thể hoá đạo đức thành sự sạch sẽ trong ăn uống, dựa trên kinh nghiệm nghiệm thân (embodied experience) về vệ sinh và sự thuần khiết. Nhờ phép chiếu này, đạo đức trở thành một trạng thái có thể giữ gìn, vun đắp hoặc đánh mất - gắn liền với các thao tác quen thuộc trong đời sống hằng ngày.

(7) a. *Ăn cho ngay, ở cho lành*

b. *Keep your nose clean*

Ở thành ngữ tiếng Việt (7a), “ngay” và “lành” được neo vào nếp sinh hoạt hằng ngày (ăn - ở), qua đó chuẩn mực đạo đức được ý niệm hoá như một lối sống toàn diện: “ngay” (thẳng thắn) và “lành” (hiền hòa) là hai mặt bổ sung của cùng một phương thức ứng xử đạo đức. Còn ở thành ngữ tiếng Anh (7b), “clean” được chiếu lên hành vi xã hội (giữ “mũi” sạch), nhưng nghiêng về nghĩa thực dụng - tránh rắc rối, tránh điều tiếng - hơn là hướng tới một triết lý sống mang tính toàn thể.

(8) a. *Ăn cho sạch, bạch cho thông*

b. *Cleanliness is next to godliness*

Thành ngữ tiếng Việt (8a) kết nối “sạch” với “bạch” và “thông”, qua đó sạch sẽ trở thành chỉ dấu của liêm chính và minh bạch trong hành xử - phép chiếu đi từ miền vật chất sang miền đạo đức xã hội. Còn ở thành ngữ tiếng Anh (8b), cleanliness (sự sạch sẽ) được ý niệm hoá như phẩm chất gần kề godliness (sự thánh thiện/đạo hạnh), đẩy phép chiếu sang miền tâm linh - tôn giáo. Đối chiếu hai thành ngữ cho thấy: Mặc dù cả hai ngôn ngữ đều dựa trên lược đồ hình ảnh SẠCH - BẠNH, nhưng quá trình phạm trù hoá văn hoá lại dẫn đến hai miền đích khác nhau: tiếng Việt phạm trù hoá sự sạch sẽ vào ‘liêm chính xã hội’, còn tiếng Anh phạm trù hoá vào ‘đức tin tôn giáo’.

4.2.5. Mô hình LỰA CHỌN LÀ PHÂN TÁCH VẬT THỂ

Mô hình này vật thể hoá hành vi lựa chọn thành hành vi phân tách vật thể trong ăn uống, dựa trên kinh nghiệm nghiệm thân về việc chọn lấy phần ăn được và loại bỏ phần không ăn được.

(9) a. *Ăn cóc bỏ gan, ăn trâu nhả bã*

b. *Take the meat and leave the bones*

Ở ví dụ (9a), hai hình ảnh song song (cóc - gan, trâu - bã) tạo thành một hệ thống phân tách kép: phần ăn được (cóc, trâu) được chiếu lên giá trị cần giữ, phần loại bỏ (gan cóc độc, bã trâu) biểu trưng cho yếu tố cần gạt đi, và bản thân hành vi phân tách tương ứng với kỹ năng lựa chọn trong cuộc sống. Đáng chú ý, tiếng Việt huy động hai hình ảnh đặc thù văn hoá: gan cóc - độc tố cần tránh trong tri thức y học dân gian, và bã trâu - phần thải bỏ trong tập tục ăn trâu, cho thấy phép chiếu ẩn dụ được neo sâu vào nền tri thức dân gian bản địa. Cơ chế phân tách này tương ứng với lược đồ tri nhận về quá trình “tiêu hoá” (digestion) mà Yang và Wen đã chỉ ra: con người không chỉ nhận thụ động mà phải thực hiện thao tác tri nhận để phân loại, chuyển hoá các thực thể ẩm thực thành giá trị tinh thần hoặc tri thức (Yang & Wen, 2021: 214-216). Trong khi đó, tiếng Anh (9b) vận hành hệ thống phân tách đơn với hình ảnh có tính phổ quát hơn (thịt - xương) - dễ tiếp cận liên văn hoá nhưng ít mang chiều sâu đặc thù.

(10) a. *Ăn chọn nơi, chơi chọn bạn*

b. *You can't have your cake and eat it too*

Thành ngữ tiếng Việt (10a) ý niệm hoá lựa chọn như thao tác “chọn” có tính chuẩn tắc, mở rộng miền áp dụng từ hành vi ăn sang hành vi giao tiếp xã hội, nhấn mạnh vai trò chủ động của chủ thể trong việc tự định vị môi trường sống và các mối quan hệ. Thành ngữ tiếng Anh (10b), lựa chọn được vật thể

hoá qua “cake” cùng cặp hành vi “have/eat”, làm nổi bật cấu trúc đánh đổi: không thể đồng thời sở hữu và tiêu dùng cùng một vật thể. Hai biểu thức chia sẻ chung một lõi ý niệm - lựa chọn là hành vi phân tách lợi ích theo logic được cái này thì mất cái kia - song mỗi ngôn ngữ ưu tiên một kiểu mã hoá khác nhau: chuẩn tắc xã hội ở tiếng Việt và nghịch lí đánh đổi ở tiếng Anh.

4.3. Tính phổ quát và biến đổi văn hoá

4.3.1. Tầng phổ quát

Phân tích năm mô hình ẩn dụ bản thể cho thấy tính phổ quát ở cấp độ lược đồ hình ảnh và kinh nghiệm nghiệm thân. Cả tiếng Việt và tiếng Anh đều vận hành trên các lược đồ hình ảnh chung: lược đồ bao chứa (thức ăn trong vật chứa tương ứng với ân nghĩa cần gìn giữ), lược đồ nguồn - đường đi - đích (nguồn thức ăn được ánh xạ sang nguồn quyền lực), lược đồ cân bằng (tiết chế trong ăn uống biểu trưng cho tiết chế trong hành vi) và lược đồ phân tách (tách phần ăn được khỏi phần không ăn được tương ứng với lựa chọn giá trị). Điều này xác nhận luận điểm của Lakoff và Johnson về nền tảng nghiệm thân của ẩn dụ: kinh nghiệm ăn uống phổ quát của loài người tạo ra các cơ chế ánh xạ chung (Lakoff và Johnson, 1980: 56-60).

Cụ thể, cả hai ngôn ngữ đều chia sẻ các ánh xạ cơ bản: ĐƯỢC CHO ĂN LÀ ĐƯỢC BAN ON (x. (1), (2)); NGUỒN CUNG NUÔI SỐNG CÓ KHẢ NĂNG CHI PHỐI HÀNH VI VÀ DIỄN NGÔN (x. (3), (4)); KIỂM SOÁT MIỆNG LÀ KIỂM SOÁT HÀNH VI (x. (5), (6)); SẠCH SẼ TRONG ĂN UỐNG LÀ TRONG SẠCH VỀ ĐẠO ĐỨC (x. (7), (8)). Như vậy, cần nhấn mạnh rằng tính phổ quát được xác định ở đây không dựa trên sự trùng khít hoàn toàn ở bề mặt biểu đạt, mà dựa trên sự chia sẻ các lược đồ nghiệm thân - chính các lược đồ này cho phép ẩn dụ bản thể hoạt động bền vững trong cả hai ngôn ngữ.

4.3.2. Tầng văn hoá

Trên nền nghiệm thân chung, biến đổi văn hoá biểu hiện rõ ở chỗ mỗi cộng đồng ưu tiên những điểm tựa vật thể hoá khác nhau. Sự khác biệt này có thể được lí giải thông qua các lược đồ văn hoá (cultural schemas) đặc thù của từng cộng đồng. Tiếng Việt thể hiện định hướng đạo lí - cộng đồng (ethics-community oriented) như một sự hiện thực hoá của lược đồ văn hoá về tính tôn ti và nghĩa vụ đạo đức (morality-based schema). Lược đồ này chi phối cách người Việt vật thể hoá ân nghĩa: (i) ân nghĩa được xem là thực thể có hình khối cụ thể (bát cháo, bát com, quả) cần được gìn giữ và đền đáp; (ii) quan hệ quyền lực gắn với sự phụ thuộc sinh tồn mang tính thường trực (“com”, “xôi thịt”); (iii) đạo đức được ý niệm hoá như sự thống nhất toàn thể giữa ăn và ở, giữa vật chất và tinh thần; (iv) lược đồ chu trình tuần hoàn (cycle schema) chi phối cơ chế ân nghĩa - đền đáp.

Trong khi đó, tiếng Anh thể hiện định hướng lí tính - cá nhân (rationality-individual oriented) với các đặc điểm: (i) ân nghĩa được ý niệm hoá trong khuôn khổ quan hệ liên nhân có thể đo lường (“credit”, “hand”); (ii) quan hệ quyền lực mang tính giao dịch và có thời hạn (“pay”, “bread”); (iii) chuẩn mực hành vi được phân lập thành các quy tắc xã giao riêng rẽ; (iv) lược đồ nguồn - đường đi - đích (source-path-goal schema) tuyến tính chi phối cơ chế nhân quả.

4.3.3. Tầng biểu đạt

Ở tầng biểu đạt ngôn ngữ, sự khác biệt thể hiện rõ nét qua hình ảnh miền nguồn và cấu trúc ngữ pháp. Tiếng Việt sử dụng các hình ảnh cụ thể gắn liền với đời sống dân gian: “bát cháo”, “bát com”, “com chúa”, “xôi thịt”, “gan cóc”, “bã trầu”. Những hình ảnh này mang đậm dấu ấn văn hoá nông nghiệp lúa nước và tập tục truyền thống (ăn trầu). Về cấu trúc, tiếng Việt ưa chuộng hình thức đối xứng song hành (*Ăn cóc bỏ gan, ăn trầu nhả bã; Ăn bớt bát, nói bớt nhờ; Ăn cho sạch, bạch cho thông*) với nhịp điệu cân đối, dễ nhớ và mang tính giáo huấn rõ rệt - phép vật thể hoá ở đây thường đi kèm một mệnh lệnh chuẩn tắc hướng dẫn hành vi.

Trong khi đó, tiếng Anh sử dụng các hình ảnh có tính khái quát cao hơn: “the hand that feeds”, “the piper”, “meat and bones”, “your nose”, “credit”. Các hình ảnh này ít gắn với bối cảnh văn hoá cụ thể, do đó có tính phổ quát và dễ chuyển di liên văn hoá hơn. Về cấu trúc, tiếng Anh ưa chuộng hình thức mệnh lệnh (*Don't bite..., Keep your nose clean*) hoặc khẳng định tổng quát (*He who pays...*) với cú pháp chuẩn mực và ít tính nhịp điệu hơn, đồng thời thường vận dụng hoán dụ bộ phận cơ thể hoặc danh từ trừu tượng hoá để nâng cao độ khái quát.

Tóm lại, phân tích ba tầng cho thấy ẩn dụ bản thể trong miền ẩm thực vận hành theo nguyên lý phổ quát về cơ chế, đặc thù về biểu đạt: nền tảng nghiệm thân chung tạo ra các lược đồ hình ảnh và ảnh xạ phổ quát, nhưng quá trình văn hoá hoá dần đến sự khác biệt đáng kể cả trong định hướng giá trị lẫn hình ảnh ngôn ngữ cụ thể.

5. Kết luận

Thông qua việc khảo sát 408 thành ngữ, tục ngữ và phân tích chuyên sâu 157 đơn vị ẩn dụ bản thể, nghiên cứu đã chứng minh cơ chế vật thể hoá trong miền nguồn ẩm thực không chỉ là thao tác định danh mà còn đóng vai trò như một trục tri nhận then chốt. Việc chuyển hoá các khái niệm phi vật chất thành các thực thể hữu hình thông qua logic ẩm thực đã tạo ra một hệ thống lược đồ hình ảnh (image schemas) có tính tạo sinh cao, giúp con người thao tác với thế giới trừu tượng bằng kinh nghiệm nghiệm thân.

Kết quả phân tích đối chiếu cho thấy sự tương tác phức tạp giữa nghiệm thân (embodiment) và văn hoá hoá (culturalization). Nếu tầng sâu của ẩn dụ bản thể gặp nhau ở các trải nghiệm tiền ý niệm phổ quát, thì tầng biểu đạt lại bộc lộ những định hướng giá trị khác biệt: một bên thiên về đạo lý - cộng đồng (tiếng Việt), một bên thiên về lý tính - cá nhân (tiếng Anh).

Về mặt lý luận, nghiên cứu góp phần làm giàu thêm kho tàng ngữ liệu đối chiếu liên ngôn ngữ, đồng thời minh chứng cho tính hiệu quả của cách tiếp cận tích hợp giữa Ngôn ngữ học tri nhận và Ngôn ngữ học văn hoá. Đây cũng là nguồn tham khảo thiết thực cho công tác biên soạn từ điển song ngữ và giảng dạy ngôn ngữ dưới góc nhìn văn hoá.

NGUỒN NGŨ LIỆU

1. Nguyễn Đức Dương. (2010). *Từ điển tục ngữ Việt*. Thành phố Hồ Chí Minh: NXB Tổng hợp TP HCM.
2. Nguyễn Như Ý (chủ biên), Hoàng Văn Hành, Lê Xuân Thai, Nguyễn Văn Khang & Phan Xuân Thành. (1997). *Từ điển giải thích thành ngữ tiếng Việt*. NXB Giáo dục. Hà Nội.
3. Nguyễn Như Ý, Nguyễn Văn Khang & Phan Xuân Thành (1994). *Từ điển thành ngữ Việt Nam*. NXB Văn hoá - Thông tin. Hà Nội.
4. Ammer, C. (1997). *The American heritage dictionary of idioms*. Boston: Houghton Mifflin Harcourt.
5. Cowie, A. P., & Mackin, R. (Eds.) (2004). *Oxford dictionary of idioms* (2nd ed.). Oxford University Press. Oxford.
6. Ray, H. G. B. (1899). *Handbook of proverbs*. George Bell and Sons. London.
7. Spears, R. A. (2007). *McGraw - Hill's American idioms dictionary*. McGraw - Hill. New York.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Đức Dân. (1986). *Ngữ nghĩa thành ngữ và tục ngữ - sự vận dụng*. Tạp chí Ngôn ngữ, (3), tr.1-11.
2. Nguyễn Thị Bảy. (2016). *Văn hoá ẩm thực qua tục ngữ người Việt*. NXB Chính trị Quốc gia.

Tiếng Anh

3. Agyekum, K. (2025). *Akan water metaphors, idioms, and proverbs*. Cognitive Linguistic Studies, 12(2), 346 - 376.
4. Butulussi, E. (2025). *An inclusive case study of multimodal metaphor: Embodied, cultural and ideological contexts of a labyrinth in the contemporary art discourse on refugee migration*. Review of Cognitive Linguistics, 23(1), 59 - 89.
5. Johnson, M. (1987). *The body in the mind: The bodily basis of meaning, imagination and reason*. University of Chicago Press.
6. Kövecses, Z. (2005). *Metaphor in culture: Universality and variation*. Cambridge University Press.
7. Kövecses, Z. (2015). *Where metaphors come from: Reconsidering context in metaphor*. Oxford University Press.
8. Kövecses, Z. (2020). *Extended conceptual metaphor theory*. Cambridge University Press.
9. Lakoff, G., & Johnson, M. (1980). *Metaphors we live by*. University of Chicago Press.
10. Sharifian, F. (2017). *Cultural linguistics: Cultural conceptualisations and language*. John Benjamins.
11. Yang, K., Guo, J., & Wen, X. (2021). *Eating we live by: Eating metaphors in Mandarin Chinese*. Cognitive Linguistic Studies, 8(1), 204 - 233.